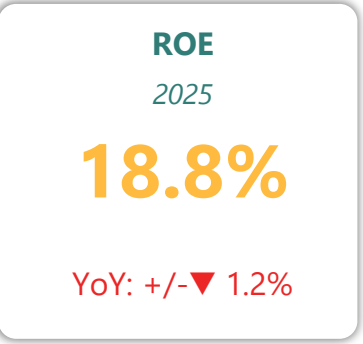
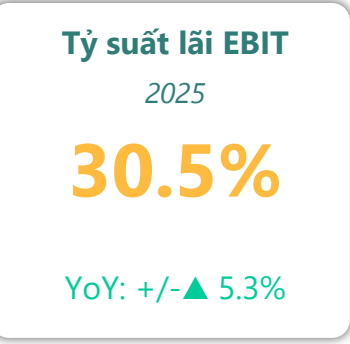




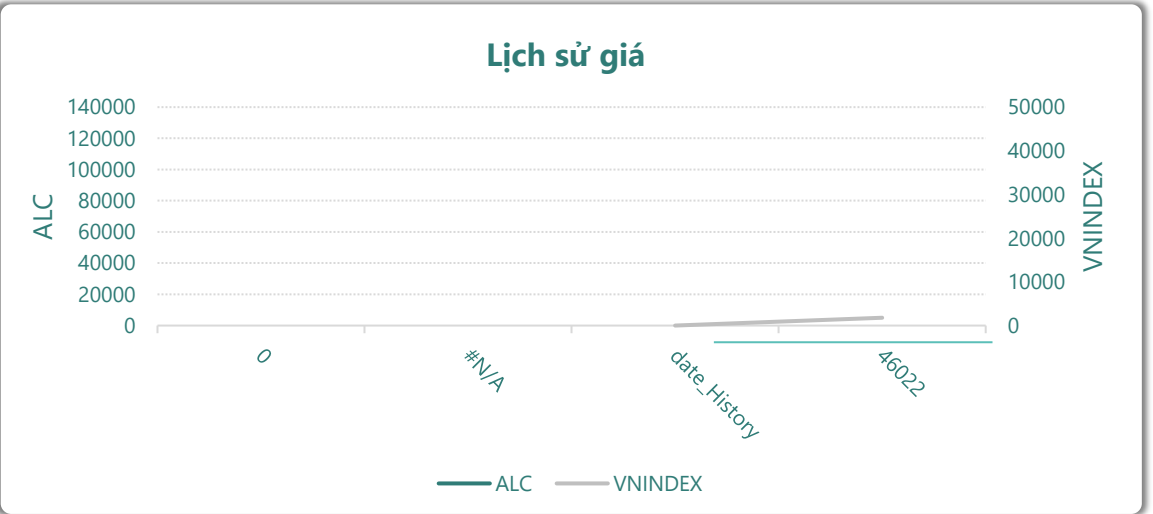
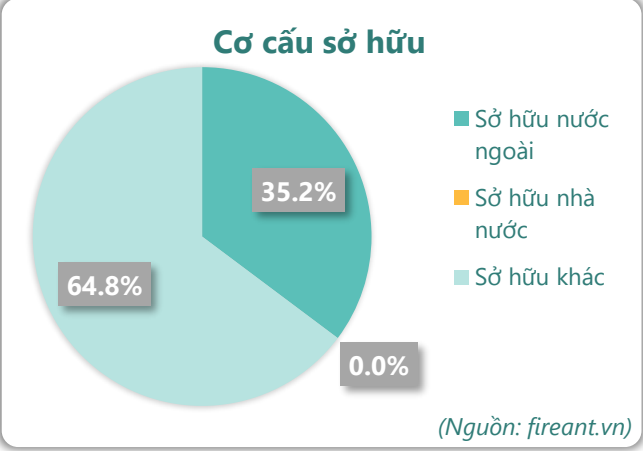
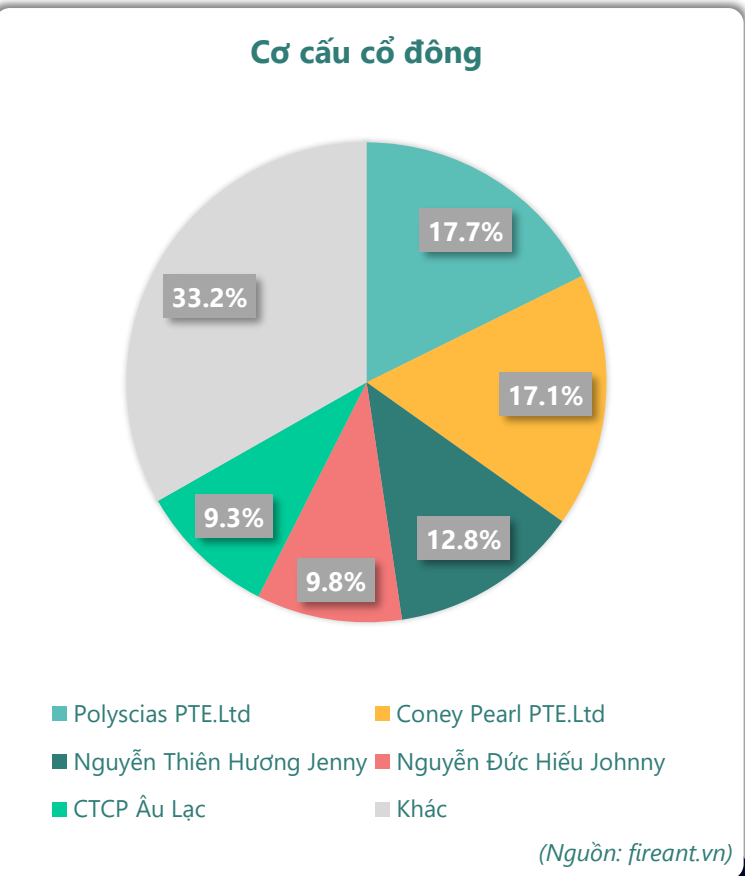
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Âu Lạc

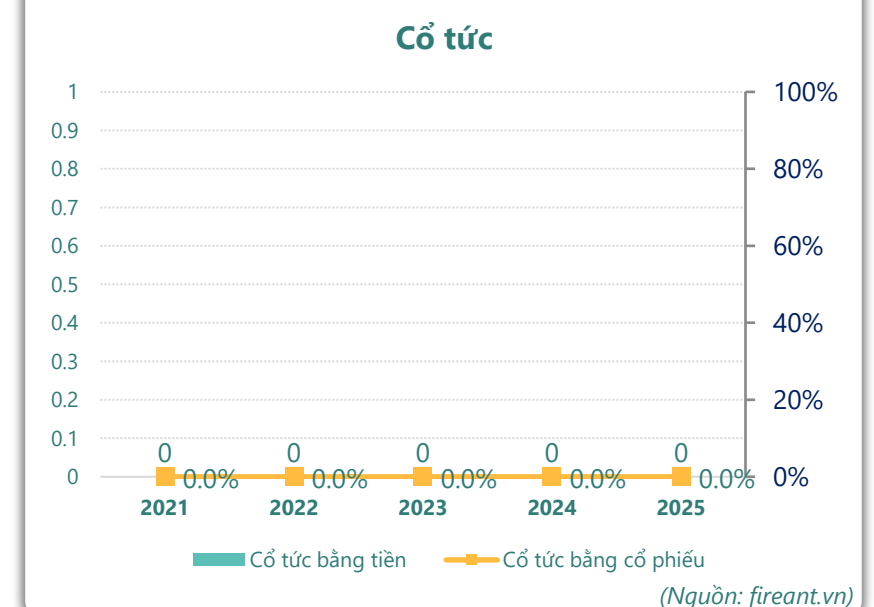
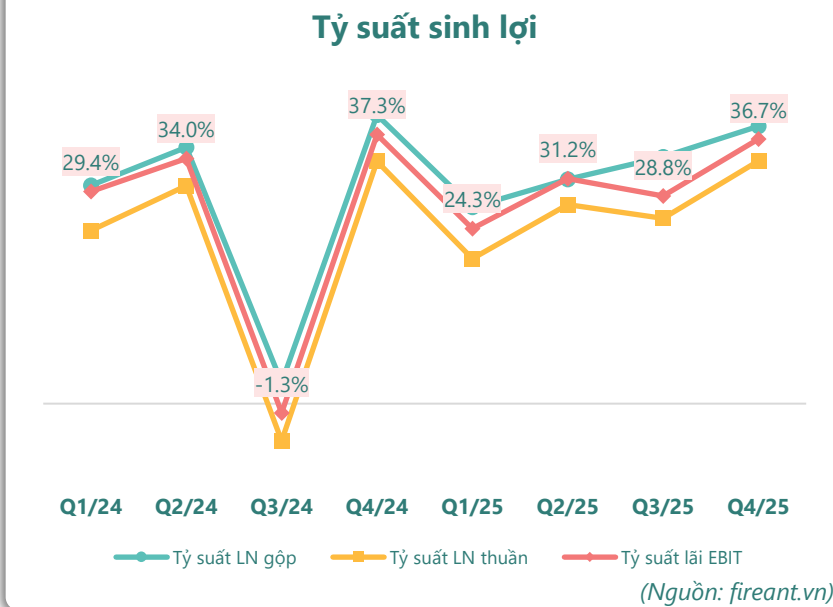
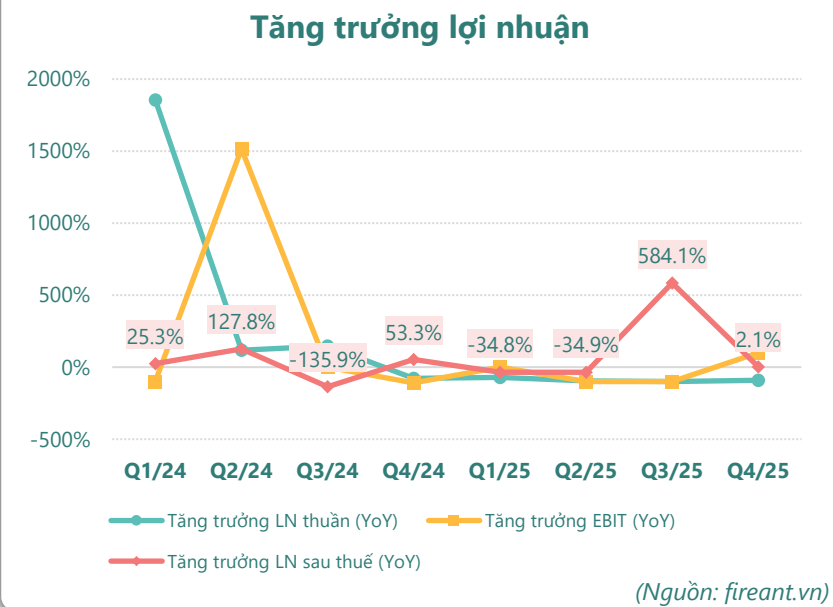
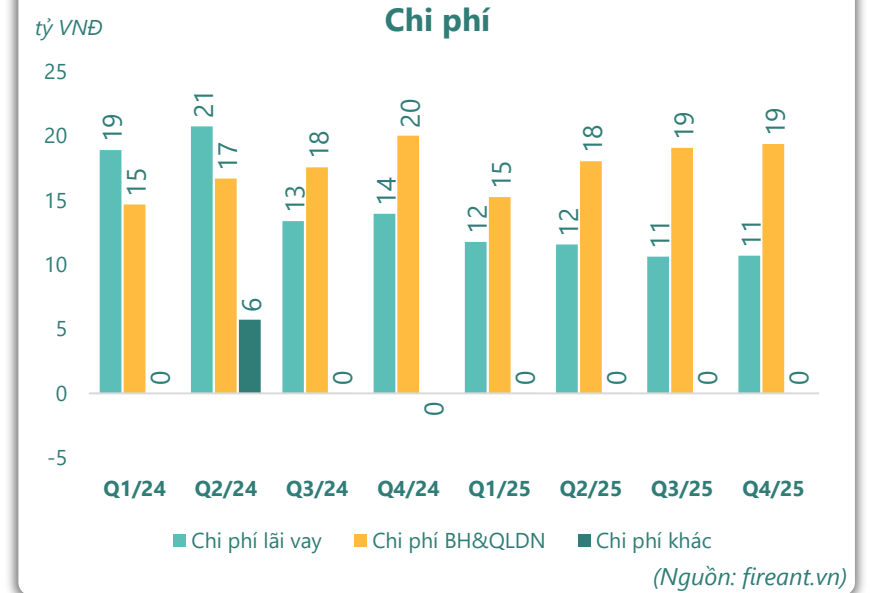
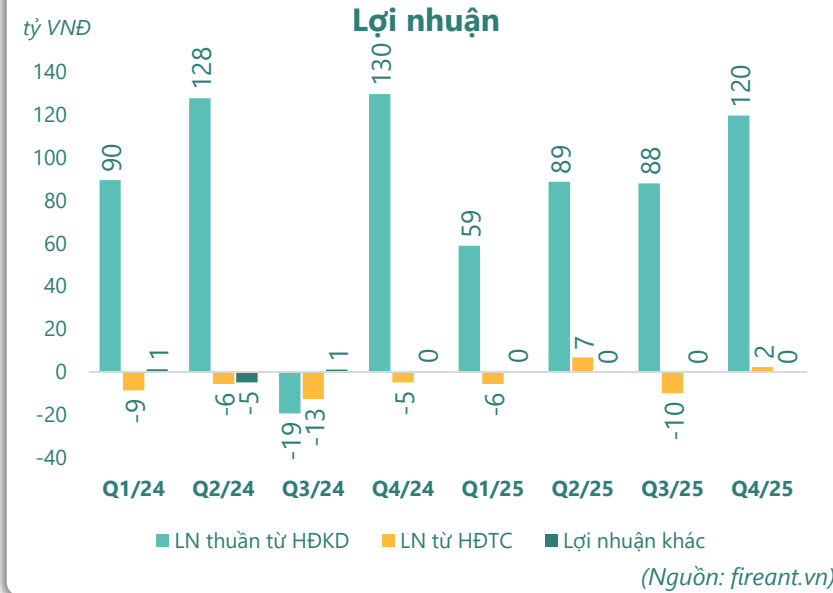
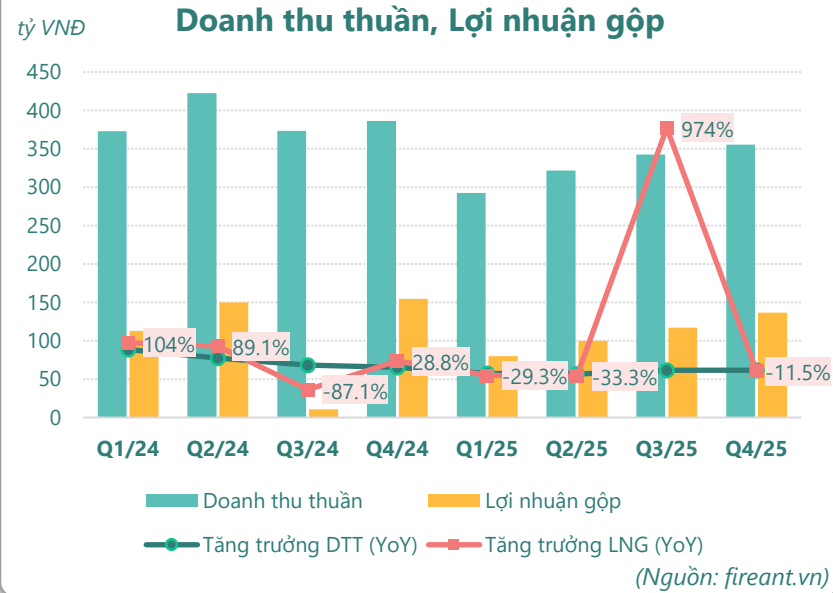
Ngày 31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng



Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	86,104 - 131,666
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	56,470,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	35.2%
Beta	
EPS	5,032
P/E	



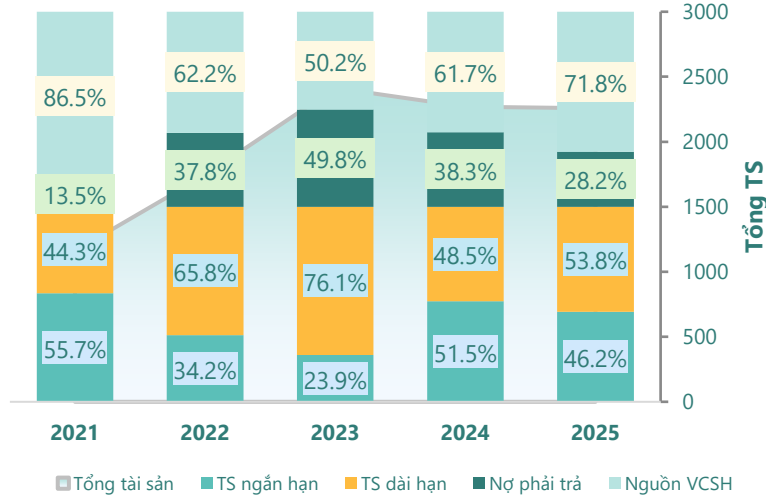
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

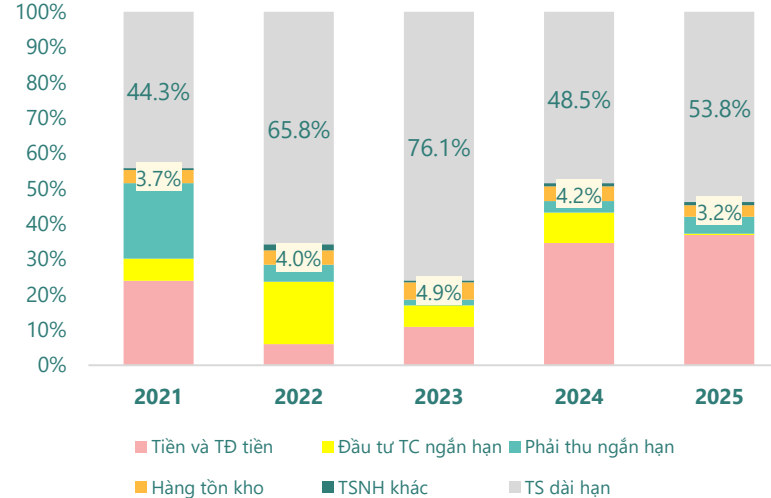
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

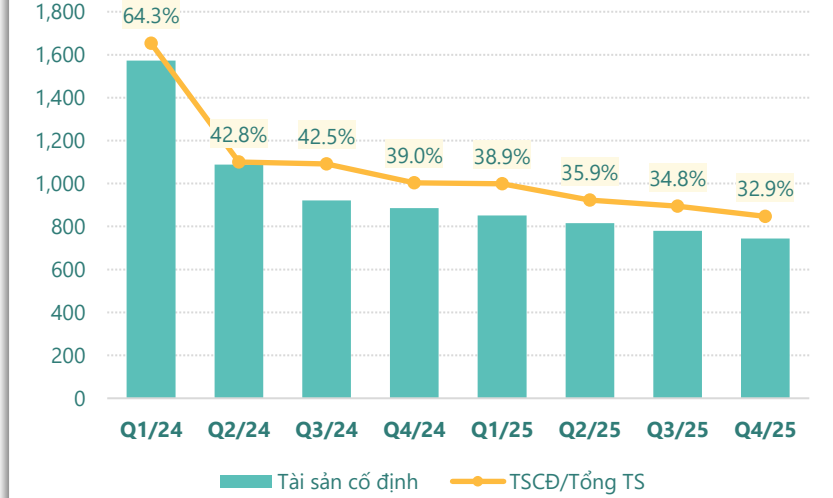
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

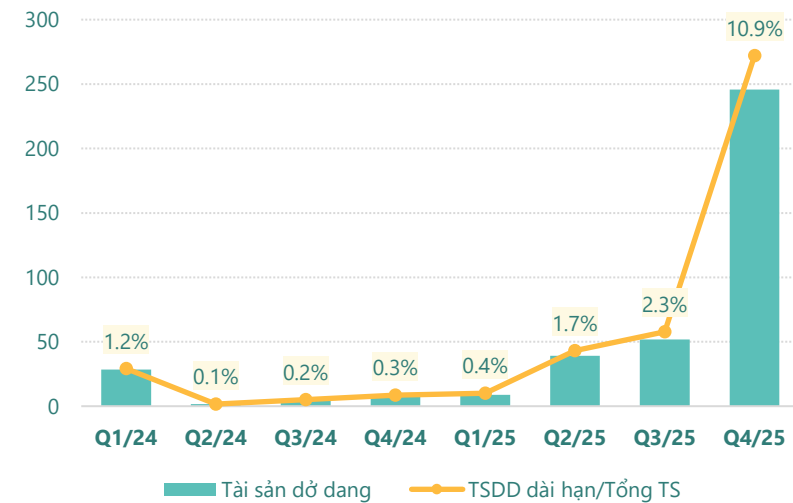
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

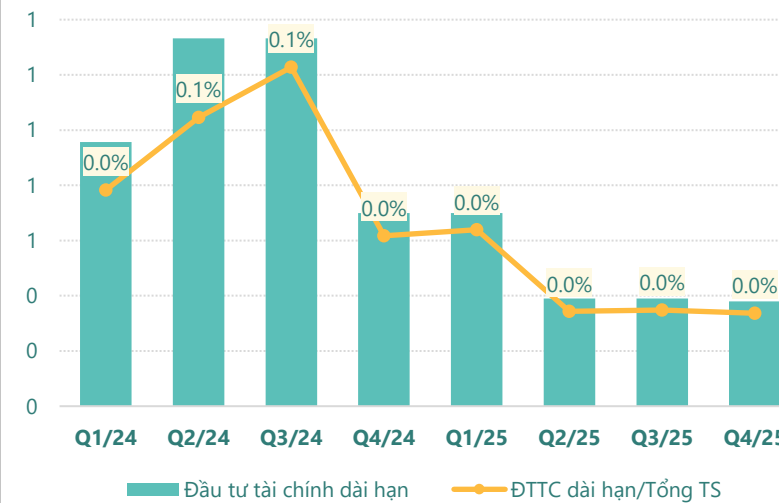
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

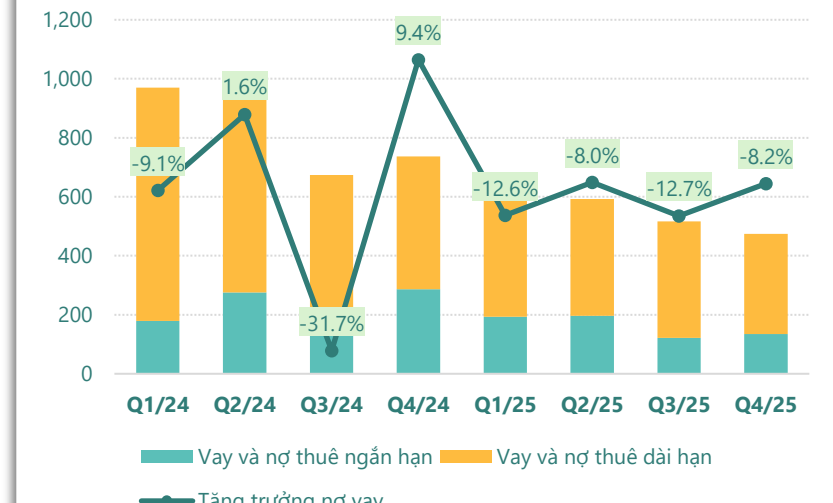
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

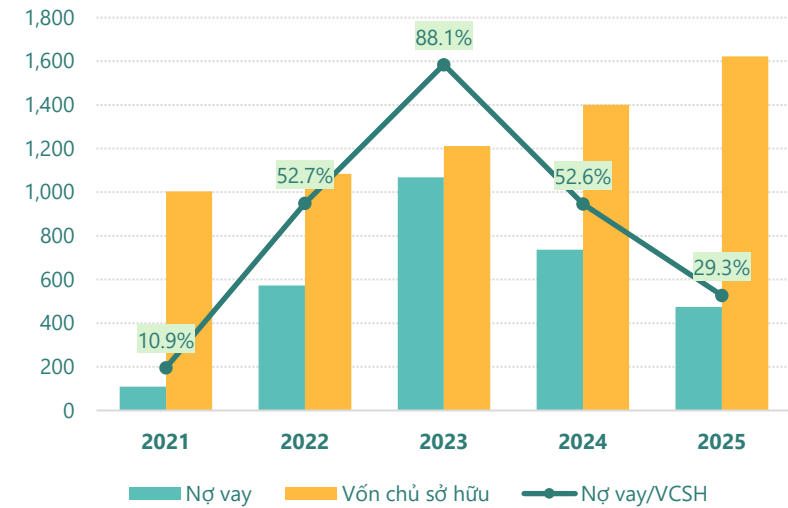


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

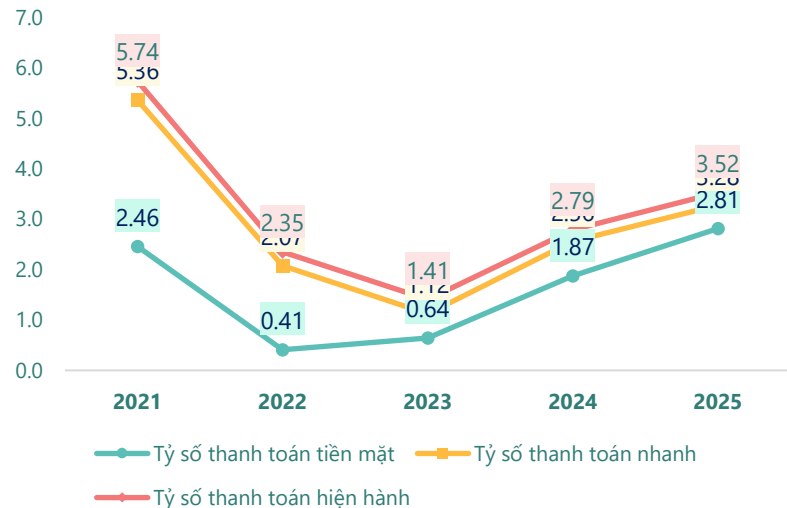
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



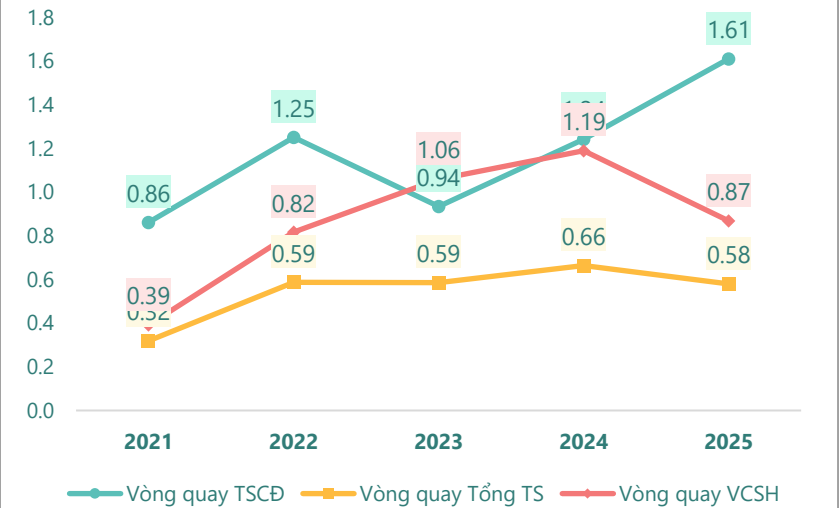
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



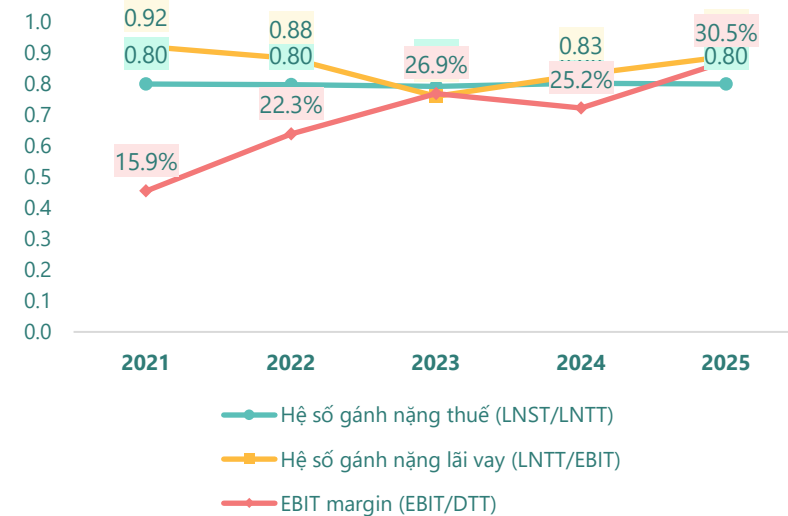
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



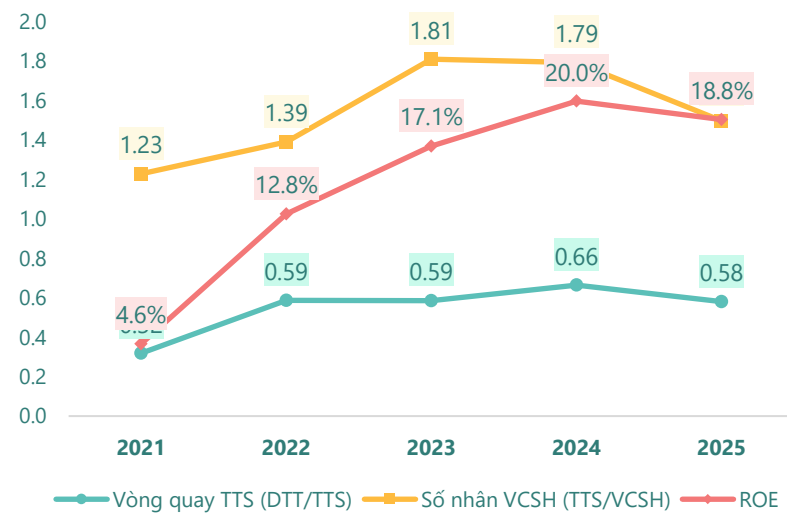
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

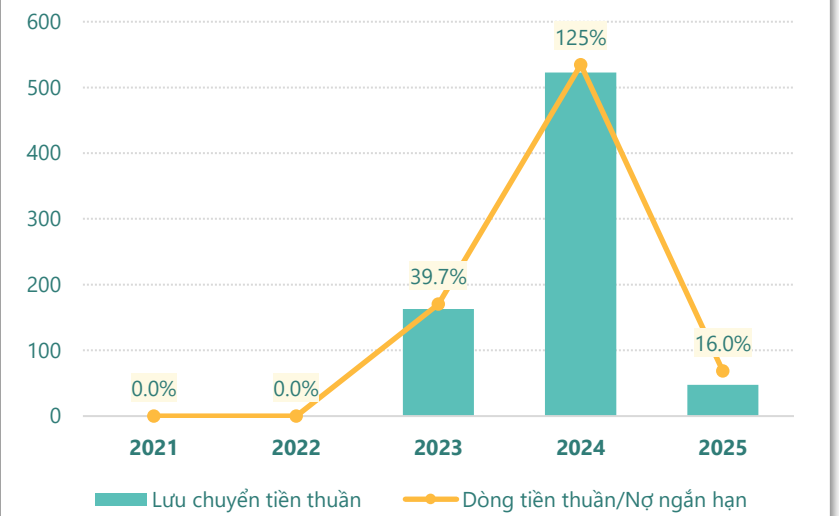
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	356	386	-7.9%	1,312	1,556	-15.6%
Giá vốn hàng bán	219	232	-5.7%	879	1,127	-22.0%
Lợi nhuận gộp	137	155	-11.7%	434	429	1.2%
Doanh thu HĐTC	14.1	9.61	46.6%	40.5	42.7	-5.0%
Chi phí TC	11.9	14.4	-17.6%	47.2	74.4	-36.6%
Chi phí lãi vay	10.7	14.0	-23.5%	44.7	67.1	-33.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.78	5.27	-28.3%	17.4	19.0	-8.6%
Chi phí QLDN	15.6	14.8	5.6%	54.4	50.0	8.8%
LN thuần từ HĐKD	120	130	-8.0%	355	328	8.4%
Lợi nhuận khác	0.03	0.40	-92.5%	0.41	-2.19	119%
LN trước thuế	120	130	-7.9%	356	326	9.3%
Lợi nhuận sau thuế	93.3	104	-10.3%	284	261	8.9%
LNST của CĐ cty mẹ	93.3	104	-10.3%	284	261	8.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	152	90.1	36.0	135	124	94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.0	-115	-0.83	-121	167	-93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-352	65.2	-93.2	-51.5	-105	-42.8
Tiền đầu kỳ	985	746	786	727	698	883
Lưu chuyển tiền thuần	-239	40.2	-58.1	-37.5	186	-42.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.23	0	7.75	0	-8.12
Tiền cuối kỳ	746	786	727	698	883	833

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,258	2,270	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	1,043	1,169	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	833	786	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.30	194	-95.7%
Phải thu ngắn hạn	109	74.1	46.4%
Hàng tồn kho	73.3	95.0	-22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	20.0	1.0%
Tài sản dài hạn	1,215	1,101	10.4%
Phải thu dài hạn	160	144	10.9%
Tài sản cố định	744	885	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	246	7.74	3075%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.38	0.70	-45.7%
Tài sản dài hạn khác	65.7	63.4	3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	636	869	-26.8%
Nợ ngắn hạn	296	419	-29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	287	-53.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	16.2	29.0%
Nợ dài hạn	340	450	-24.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	340	450	-24.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,622	1,401	15.7%
Vốn chủ sở hữu	1,622	1,401	15.7%
Vốn điều lệ	565	565	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

